



Original Article

New Records of Snakes (Reptilia, Squamata, Serpentes) Distribution in Lai Chau Province, Vietnam

Pham Van Anh^{1,*}, Nguyen Quang Truong^{2,3}

¹Tay Bac University, Quyet Tam Ward, Son La City, Son La Province, Vietnam

²Institute of Ecology and Biological Resources,
18 Hoang Quoc Viet, Hanoi, Vietnam

³Graduate University of Science and Technology, Vietnam Academy of Science and Technology,
18 Hoang Quoc Viet, Hanoi, Vietnam

Received 08 January 2019

Revised 15 March 2019; Accepted 15 March 2019

Abstract: The 2017-2018 survey of the herpetological in Sin Ho forest (Lai Chau province) identified five new snake species, namely *Dendrelaphis pictus* (Colubridae), *Bungarus multicinctus* (Elapidae), *Hebius chapaensis* (Natricidae), *Pareas carinatus* (Pareatidae), and *Ovophis monticola* (Viperidae). The findings raised the total number of the snake species recorded in Lai Chau province to 26. The paper also provides additional information on the morphology and habitat of the above-named species.

Keywords: New records, Colubridae, Elapidae, Natricidae, Pareatidae, Viperidae.

*Corresponding author.

Email address: phamanhdhsphn@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1140/vnunst.4854>



Ghi nhận mới về sự phân bố của một số loài rắn (Reptilia: Squamata: Serpentes) ở tỉnh Lai Châu

Phạm Văn Anh^{1,*}, Nguyễn Quảng Trường^{2,3}

¹Trường Đại học Tây Bắc, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, Sơn La, Việt Nam

²Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, 18 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội, Việt Nam

³Học viện Khoa học và Công nghệ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 18 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 08 tháng 1 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 03 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 03 năm 2019

Tóm tắt: Dựa vào kết quả khảo sát trong các năm 2017 và 2018 tại huyện Sìn Hồ, chúng tôi đã ghi nhận bổ sung năm loài rắn cho khu hệ bò sát của tỉnh Lai Châu, gồm: *Dendrelaphis pictus* (họ Colubridae), *Bungarus multicinctus* (họ Elapidae), *Hebius chapaensis* (họ Natricidae), *Pareas carinatus* (họ Pareasidae) và *Ovophis monticola* (họ Viperidae). Những ghi nhận mới này đã nâng tổng số loài rắn ghi nhận ở tỉnh Lai Châu lên 26 loài. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng cung cấp những thông tin bổ sung về đặc điểm hình thái và nơi sống của các loài rắn nói trên.

Từ khóa: Colubridae, Elapidae, Ghi nhận mới, Natricidae, Pareasidae, Sìn Hồ, Viperidae.

1. Mở đầu

Huyện Sìn Hồ thuộc tỉnh Lai Châu nằm trong đai khí hậu nhiệt đới núi cao vùng Tây Bắc, lượng mưa trung bình năm khoảng 2.604 mm và phân bố không đồng đều. Diện tích đất tự nhiên của huyện là 1.526,96 km², trong đó, có 74.678,3 ha đất lâm nghiệp, chiếm hơn 50% tổng diện tích đất tự nhiên. Địa hình với nhiều

núi cao, độ dốc lớn, chia cắt mạnh bởi nhiều khe suối sâu [1]. Ở tỉnh Lai Châu, đã có một số nghiên cứu về rắn được công bố như: Nguyen et al. (2009) đã thống kê được 20 loài rắn ở tỉnh Lai Châu [2] và gần đây Ziegler et al. (2018) đã mô tả loài rắn mới cho khoa học – Rắn má việt nam (*Parafimbrios vietnamensis*) với mẫu thu ở huyện Sìn Hồ [3].

Trong các chuyến khảo sát về đa dạng sinh học từ năm 2017 đến 2018 tại huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu, chúng tôi lần đầu tiên ghi nhận năm loài rắn ở tỉnh này gồm: *Dendrelaphis pictus*, *Bungarus multicinctus*, *Hebius chapaensis*, *Pareas carinatus* và *Ovophis*

*Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: phamanh@utb.edu.vn

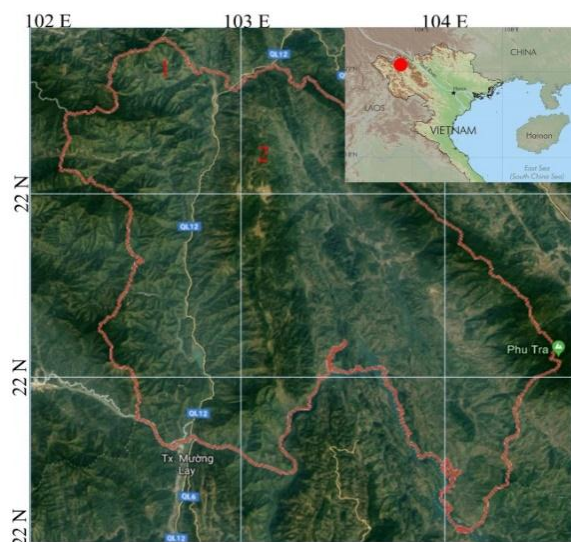
<https://doi.org/10.25073/2588-1140/vnunst.4854>

monticola. Bài báo này cung cấp dẫn liệu cập nhật về đa dạng thành phần loài rắn ở tỉnh Lai Châu đồng thời mô tả đặc điểm hình thái và một số đặc điểm sinh thái của năm loài mới ghi nhận bổ sung.

2. Nguyên liệu và phương pháp

Khảo sát thực địa được tiến hành với 2 đợt, 15 ngày (từ 09 - 18/10/2017 và từ 05 - 09/10/2018 ở huyện Sin Hồ, Lai Châu (Hình 1).

Thời gian thu thập mẫu vật từ 9h00 đến 22h00. Mẫu vật rắn chủ yếu thu thập bằng gậy có móc hoặc kẹp bắt rắn và đựng trong các túi vải. Đối với mẫu vật thu còn sống được chụp ảnh, gây mê; còn đối với mẫu vật thu bị xe chèn được rửa sạch bằng cồn, sau đó đeo nhãn và định hình trong cồn 90% trong vòng 10-20 tiếng, sau đó chuyển sang ngâm bảo quản trong cồn 75%. Mẫu vật hiện đang được lưu giữ tại Khoa Sinh - Hóa, Trường Đại học Tây Bắc (TBU).



Hình 1. Vị trí điểm thu mẫu ở huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu (1. Xã Pa Tân; 2. Xã Sà Dề Phìn).

Các chỉ số đo với độ chính xác đến 0,1 mm bao gồm: SVL: Dài đầu và thân (đo từ mắt mõm đến rìa trước lỗ huyệt); TaL: Dài đuôi (đo

từ rìa sau lỗ huyệt tới mút đuôi). Số lượng vảy đếm được thể hiện dạng trái/phải.

Định loại các loài rắn tham khảo các tài liệu sau: Bourret (1936) [4], Smith (1943) [5], Ziegler & Vogel (1999) [6], Nguyễn Văn Sáng (2007) [7] và một số bài báo có liên quan được trích dẫn trong phần mô tả của từng loài.

3. Kết quả và thảo luận

Dựa vào kết quả phân tích mẫu vật, chúng tôi ghi nhận vùng phân bố mới của năm loài rắn *Dendrelaphis pictus*, *Bungarus multicinctus*, *Hebius chapaensis*, *Pareas carinatus* và *Ovophis monticola*. Ngoài ra chúng tôi cũng ghi nhận lại một số loài rắn khác như: *Coelognathus radiatus*, *Oligodon cinereus*, *Xenochrophis flavipunctatus* và *Pareas macularius*. Với kết quả nghiên cứu này chúng tôi đã ghi nhận tổng số loài rắn hiện biết ở tỉnh Lai Châu lên 26 loài.

Dưới đây là đặc điểm hình thái nhận dạng, một số đặc điểm sinh thái học và phân bố của năm loài rắn mới ghi nhận ở tỉnh Lai Châu.

Dendrelaphis pictus (Gmelin, 1789) / Rắn leo cây thường (Hình 2)

Mẫu vật nghiên cứu: 1 mẫu cái trưởng thành TBULC2017.150 (SVL 575 mm, TaL 294 mm) thu ngày 16 tháng 10 năm 2017 ở gần bản Can Hồ, xã Sà Dề Phìn, huyện Sin Hồ (22.18'955'' N; 103.13'759'' E; độ cao: 1670 m).

Đặc điểm nhận dạng: đầu phân biệt với cổ; lỗ mũi chia đôi vảy mũi; mắt lớn, con ngươi tròn; vảy mõm rộng hơn cao, có thể nhìn thấy một phần ở phía trên; 2 vảy gian mũi, không tiếp xúc với vảy má; 2 vảy trước trán dài bằng ½ vảy trán; 1 vảy trán lớn, thuôn nhọn về phía sau; 2 vảy đỉnh lớn, dài hơn rộng; 1/1 vảy má, dài; 1/1 vảy trước mắt; 1/1 vảy trên mắt lớn; 2/2 vảy sau mắt; 1+2/1+2 vảy thái dương; môi trên 9/9 vảy, các vảy 4-6 tiếp giáp mắt; môi dưới 10/10 vảy, có 5 vảy tiếp giáp vảy sau cằm trước; 2 đôi vảy sau cằm, vảy trước lớn nhưng ngắn hơn vảy sau; vảy thân: 15-15-12 hàng,

nhấn, hàng vảy giữa lưng lớn hơn vảy ở các hàng bên cạnh; 177 vảy bụng; vảy hậu môn kép; 122 vảy dưới đuôi, kép. Màu sắc: đầu màu nâu vàng, lưng nâu xám; hai bên đầu có một vết đen lớn kéo dài từ sau mắt tới cổ; sườn có sọc trắng rõ, viền phía trên và dưới màu đen; môi trên, môi dưới, cằm và bụng màu kem (định loại theo Smith, 1943 [5]; Ziegler & Vogel, 1999 [6]; Nguyễn Văn Sáng, 2007 [7] và Phạm Văn Anh và nnk, 2013 [8]). Về mặt hình thái, so với các mô tả trước mẫu vật thu ở Lai Châu có sai khác nhỏ như số vòng vảy thân trước huyết là 12 (so với 15 hoặc 13 trong Nguyễn Văn Sáng, 2007 [7]); 122 vảy dưới đuôi (so với 122 - 174 trong Ziegler & Vogel, 1999 [6]).

Thông tin nơi thu mẫu: Mẫu vật của loài *D. pictus* được thu vào khoảng 15h30 trên đường quốc lộ, mẫu bị xe đè, sinh cảnh xung quanh là rừng phục hồi gần nhà dân.

Phân bố: Ở Việt Nam, loài này gặp ở nhiều nơi từ các tỉnh phía bắc như Điện Biên, Quảng Ninh vào đến các tỉnh phía Nam: An Giang, Cà Mau (Nguyen et al., 2009 [2] và Phạm Văn Anh và nnk, 2013 [8]). Đây là lần đầu tiên loài này được ghi nhận ở tỉnh Lai Châu. Trên thế giới loài rắn này phân bố khá rộng từ Ấn Độ, Trung Quốc xuống đến phía Nam Phi-lip-pin (Nguyen et al., 2009 [2]).



Hình 2. *Dendrelaphis pictus* - Rắn leo cây thường.

Bungarus multicinctus (Blyth, 1861) / Rắn cạp nia bắc (Hình 3)

Mẫu vật nghiên cứu (n = 1): 1 mẫu cái trưởng thành LC2017.46 (SVL 603 mm. TaL 91 mm) thu ngày 13 tháng 10 năm 2017 ở bản Nậm Tiến 1, xã Pa Tần (22.26'623'' N, 103.09'270'' E, độ cao 1110 m).

Đặc điểm nhận dạng: Đầu không phân biệt với cổ; vảy mõm rộng hơn cao, có thể nhìn thấy một phần ở phía trên; lỗ mũi tròn, ở giữa vảy mũi; 2 vảy gian mũi; 2 vảy trước trán dài hơn 1/2 vảy trán; 1 vảy trán hình năm cạnh, cạnh sau nhọn; 2 vảy đỉnh lớn; mắt nhỏ, con ngươi tròn; thiếu vảy má; 1/1 vảy trước mắt lớn; 2/2 vảy sau mắt; 1+2/1+2 vảy thái dương; môi trên 7/7 vảy; môi dưới 7/7 vảy. Vảy thân: 17-15-15 hàng, nhấn; 225 vảy bụng; vảy hậu môn đơn; 48 vảy dưới đuôi, đơn. Màu sắc: Mặt lưng nâu, dọc cơ thể có 28 khoanh trắng xen kẽ 28 khoanh đen không khép kín ở mặt bụng; trên đuôi có 10 khoanh trắng xen kẽ 11 khoanh đen; mặt bụng trắng (định loại theo Smith, 1943 [5] và Nguyễn Văn Sáng, 2007 [7]). Về mặt hình thái, mẫu vật ở Lai Châu có số vảy bụng hơi lớn hơn là 225 so với 203 - 223 trong Nguyễn Văn Sáng (2007) [7], tuy nhiên trong Smith (1943) [5] là 209 - 228.

Thông tin nơi thu mẫu: Mẫu vật được thu lúc 9h30 bị xe đè chết bên đường quốc lộ, sinh cảnh chính là rừng thường xanh phục hồi gần khu dân cư.

Phân bố: Ở Việt Nam, loài này được ghi nhận từ các tỉnh Cao Bằng, Sơn La vào đến Thừa Thiên-Huế (Nguyen et al., 2009 [2]). Đây là lần đầu tiên loài này được ghi nhận ở Lai Châu. Trên thế giới loài rắn này được ghi nhận ở Trung Quốc, Lào, Mi-an-ma, Lào, Thái Lan và Đài Loan (Nguyen et al., 2009 [2]).



Hình 3. *Bungarus multicinctus* - Rắn cạp nia bắc.

Hebius chapaensis (Bourret, 1934)/Rắn bình mũi sa pa (Hình 4).

Mẫu vật nghiên cứu: 1 mẫu cái trưởng thành LC2017.22 (SVL 450 mm, TaL 194 mm) thu ngày 10 tháng 10 năm 2017 ở bản Nậm Tiến 1, xã Pa Tần (22.26'320'' N, 103.09'286'' E, độ cao 1109 m) và 1 mẫu cái sắp trưởng thành LC2018. 29 (SVL 230 mm, TaL 103 mm) thu ngày 6 tháng 10 năm 2018 ở bản Ma Sa Phìn, xã Sà Dề Phìn (22.18'955'' N, 103.13'759'' E, độ cao: 1670 m).

Đặc điểm nhận dạng: Đầu hơi phân biệt với cổ; mắt nhỏ, con ngươi tròn; vảy mõm rộng hơn cao, có thể nhìn thấy một phần ở phía trên; 2 vảy gian mũi nhỏ hơn vảy trước trán; 2 vảy trước trán, dài hơn ½ vảy trán; vảy trán hình sáu cạnh, cạnh sau nhọn; 2 vảy đỉnh lớn, dài hơn rộng; vảy mũi kép; 1/1 vảy má, dài hơn cao; 2/2 vảy trước mắt; 2/2 vảy sau mắt; 1+2/1+2 vảy thái dương; môi trên 9/9 vảy, vảy 4-6 tiếp giáp mắt, vảy thứ 8 lớn nhất; môi dưới 10/10 vảy, có 5 vảy tiếp giáp vảy sau cằm trước; 2 đôi vảy sau cằm, vảy trước lớn nhưng ngắn hơn vảy sau; vảy thân: 17-17-17 hàng, hàng vảy giữa lưng cùng cỡ với các hàng vảy bên, vảy lưng có gờ mờ; 164-170 vảy bụng; vảy hậu môn chia đôi; 102-103 vảy dưới đuôi, kép. Màu sắc: đầu, lưng và sườn nâu đen; bên đầu và cằm hơi sáng màu; hàng vảy thân thứ 5 ở hai bên sườn có các đốm sáng màu tạo thành sọc nâu vàng chạy dọc từ cổ về phía đuôi; môi dưới màu xám, ria màu nâu; bụng màu nâu, ria ngoài của vảy bụng sáng màu (định loại theo Bourret, 1936 [4]; Smith, 1943 [5]; Nguyễn Văn Sáng, 2007 [7]; Phạm Văn Anh và nnk, 2013 [8] và Ren et al., 2018 [9]).



Hình 4. *Hebius chapaensis* - Rắn bình mũi sa pa.

Thông tin nơi thu mẫu: Mẫu vật của loài *H. chapaensis* được thu vào khoảng từ 19h30-20h30 ở suối đá trong rừng thường xanh với nhiều cây gỗ xen lẫn cây bụi.

Phân bố: Rắn bình mũi sa pa được Bourret (1934) [10] mô tả dựa vào một mẫu chuẩn duy nhất thu ở Lào Cai (Nguyen et al., 2009 [2]), đến năm 2013, Phạm Văn Anh và nnk ghi nhận phân bố loài này ở tỉnh Sơn La [8] và gần đây, Ren et al. (2018) đã ghi nhận phân bố ở Yên Bái, tỉnh Vân Nam – Trung Quốc [9]. Với nghiên cứu này chúng tôi ghi nhận bổ sung vùng phân bố của loài này ở Lai Châu.

Pareas carinatus (Boie, 1828) / Rắn hổ mây gờ (Hình 5)

Mẫu vật nghiên cứu: 1 mẫu cái trưởng thành LC2018.11 (SVL 595 mm, TaL 175 mm) thu ngày 5 tháng 10 năm 2018 ở bản Can Hồ, xã Sà Dề Phìn (22.18'675'' N; 103.13'096'' E; độ cao: 1940 m).

Đặc điểm nhận dạng: đầu ngắn, phân biệt với cổ; lỗ mũi tròn, nằm ở mặt bên và bị che một phần, vảy mũi không chia; mắt lớn, con ngươi ngang; vảy mõm rộng gần bằng cao, không nhìn thấy ở mặt trên của đầu; 2 vảy gian mũi; 2 vảy trước trán rộng hơn dài, dài bằng ½ vảy trán; 1 vảy trán lớn hình sáu cạnh, ngắn hơn chiều dài vảy đỉnh và hơi dài hơn khoảng cách từ nó tới mút mõm; 2 vảy đỉnh lớn; 1/1 vảy má, không tiếp giáp mắt; 2/2 vảy trước mắt; 2/2 vảy dưới mắt, dài; 2+3/2+3 vảy thái dương; môi trên 7/7 vảy; môi dưới 8/8 vảy; 3 đôi vảy sau cằm lớn; vảy thân: 15-15-15 hàng, 3 hàng vảy sống lưng hơi lớn hơn vảy bên, có gờ mờ; 185 vảy bụng; vảy hậu môn đơn; 82 vảy dưới đuôi, kép. Màu sắc: mặt trên đầu và lưng nâu xám, với những vệt tối màu nhỏ ngang thân, không có hình dạng rõ ràng; cằm, bụng màu kem; dưới đuôi sẫm màu (định loại theo Bourret, 1936 [4]; Smith, 1943 [5] và Nguyễn Văn Sáng, 2007 [7]; Guo et al., 2009 [11]).

Thông tin nơi thu mẫu: Mẫu của loài *P. carinatus* được thu vào khoảng 20h10, trên bụi cây cách mặt đất khoảng 1 m, ở ven suối. Sinh cảnh chính là rừng phục hồi với nhiều cây gỗ nhỏ và cây bụi.

Phân bố: Ở Việt Nam, loài này được ghi nhận từ các tỉnh Sơn La, Quảng Bình vào đến Đồng Nai (Nguyen et al., 2009 [2]). Đây là lần đầu tiên loài này được ghi nhận ở tỉnh Lai Châu. Trên thế giới loài rắn này được ghi nhận ở Trung Quốc, Lào, Mi-an-ma, Campuchia, Thái Lan, Ma-lay-xi-a và In-đô-nê-xi-a (Nguyen et al. 2009 [2]).



Hình 5. *Pareas carinatus* - Rắn hổ mây gờ.

Ovophis monticola (Günther, 1864) / Rắn lục núi (Hình 6)

Mẫu vật nghiên cứu: 1 mẫu đực trưởng thành LC2017.205 ngày 18 tháng 10 năm 2017 ở bản Ma Sa Phìn, xã Sà Dề Phìn (22.20'146'' N, 103.14'577'' E, độ cao 1575 m).

Đặc điểm nhận dạng: đầu hình tam giác, phân biệt rõ với cổ; vảy mõm hình thang, rộng gấp 1,3 lần cao; 2 vảy gian mũi cách nhau 2 vảy nhỏ; vảy trên đầu nhỏ dạng hạt, nhẵn; có 7 vảy nhỏ giữa 2 vảy trên ổ mắt; lỗ mũi hình ô van, nằm ở mặt bên, góc sau của vảy mũi; đường kính hõm má lớn hơn lỗ mũi nhưng nhỏ hơn ổ mắt; mắt nhỏ, con ngươi hình elip, dọc; 1/1 vảy trên mắt lớn; môi trên 9/9 vảy, vảy thứ 3-5 ở dưới ổ mắt, cách biệt với ổ mắt bởi 2 hàng vảy nhỏ; môi dưới 10/10 vảy; 2 vảy sau cằm trước lớn; vảy thân 25-23-19 hàng, có gờ; 133 vảy bụng; vảy hậu môn đơn; 49 vảy dưới đuôi, kép. Màu sắc: Đầu nâu hay vàng nhạt, bên đầu có sọc sáng màu, mảnh, chạy từ sau mắt tới cổ; lưng nâu vàng, có 20 vệt ngang sẫm màu, tách rời hoặc đôi khi nối với nhau một phần ở giữa lưng, nằm so le nhau; bụng và dưới đuôi nâu xám (định loại theo Smith, 1943 [5] và Nguyễn

Văn Sáng, 2007 [7]; Malhotra et al., 2011 [12]; Phạm Văn Anh và nnk, 2013 [7]).

Về mặt hình thái, mẫu vật ở Lai Châu giống với loài *O. tonkinensis* nhưng khác ở các đặc điểm sau: vảy môi trên thứ 3 lớn hơn vảy thứ tư (thường vảy môi trên thứ tư lớn hơn vảy thứ ba ở loài *O. tonkinensis*), vảy dưới đuôi kép (đa số vảy dưới đuôi đơn ở loài *O. tonkinensis*) (theo Malhotra et al., 2011 [12]).

Thông tin nơi thu mẫu: Mẫu vật của loài *O. monticola* được thu vào khoảng 9h00, ở trên đường quốc lộ, mẫu bị xe đè. Sinh cảnh xung quanh là rừng phục hồi.



Hình 6. *Ovophis monticola* - Rắn lục núi.

Phân bố: Ở Việt Nam, loài này phân bố từ các tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn vào đến vùng Tây nguyên như: Kon Tum, Lâm Đồng (Nguyen et al., 2009 [2]; Phạm Văn Anh và nnk, 2013 [8]). Đây là lần đầu tiên loài này được ghi nhận ở tỉnh Lai Châu. Trên thế giới loài rắn này phân bố khá rộng từ Ấn Độ, Trung Quốc xuống đến Ma-lay-xi-a, In-đô-nê-xi-a ở phía Nam (Nguyen et al., 2009 [2]).

4. Kết luận

Chúng tôi đã ghi nhận vùng phân bố mới của năm loài rắn ở tỉnh Lai Châu, đó là: *Dendrelaphis pictus*, *Bungarus multicinctus*, *Hebius chapaensis*, *Pareas carinatus* và *Ovophis monticola*. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng mô tả đặc điểm hình thái và cung cấp một số đặc điểm sinh thái học của các loài ghi nhận mới

này. Với kết quả nghiên cứu này, đã nâng tổng số loài rắn hiện biết ở tỉnh Lai Châu lên 26 loài.

Lời cảm ơn

Các tác giả xin cảm ơn các anh Sồng Bả Nênh (UBND xã Pú Bả, huyện Sông Mã), Trần Văn Huy (Trường THPT Yên Châu) và Hoàng Lê Quốc Thắng (Trường THPT Bình Thuận); các anh Mùa A Chớ và Mùa A Đông (Huyện Sìn Hồ) đã cùng tham gia khảo sát thực địa. Hỗ trợ bởi đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thuộc Chương trình 562, mã số B2019-TTB-562-13) và Chương trình Khoa học Công nghệ cấp bộ, mã số CT.2019.06.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ủy Ban nhân tỉnh Lai Châu, Công thông tin điện tử. <http://http://sinho.laichau.gov.vn>, 2018 (cập nhật ngày 6 tháng 1 năm 2019).
- [2] S.V. Nguyen, C.T. Ho, T.Q. Nguyen, Herpetofauna of Vietnam. Edition Chimaira, Frankfurt am Main, 2009.
- [3] T. Ziegler, H.N. Ngo, A.V. Pham, T.T. Nguyen, M.D. Le, T.Q. Nguyen, A new species of Parafimbrios from northern Vietnam (Squamata: Xenodermatidae), Zootaxa 4527(2) (2018) 269-276. <http://dx.doi.org/10.11646/zootaxa.4527.2.7>.
- [4] R. Bourret, Les serpents de l'Indochine. H. Dasuyau, Toulouse, 1936.
- [5] M.A. Smith, The fauna of Bistish india, Ceylon and Burma, reptilia and Amphibia. Vol III. Serpentes, 1943.
- [6] T. Ziegler, G. Vogel, On the knowledge and specific status of Dendrelaphis ngansonensis (Bourret, 1935) (Reptilia: Serpentes: Colubridae), Russian Journal of Herpetology. 6(3) (1999) 199-208.
- [7] Nguyễn Văn Sáng, Động vật chí Việt Nam (Phần bộ Rắn), Tập 4, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2007.
- [8] Phạm Văn Anh, Nguyễn Thị Bích Ngọc, Nguyễn Thị Mên, Nguyễn Lâm Hùng Sơn, Nguyễn Quảng Trường, Ghi nhận mới về sự phân bố của một số loài rắn (Squamata: Serpentes) ở tỉnh Sơn La, Báo cáo khoa học, Kỳ yếu hội nghị toàn quốc về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật lần thứ 5 (2013) 461-467.
- [9] J.L. Ren, K. Wang, T.T. Nguyen, C.V. Hoang, G.H. Zhong, K. Jiang, P. Guo, J-T. Li, Taxonomic re-evaluation of the monotypic genus Parahabdophis Bourret, 1934 (Squamata: Colubridae: Natricinae) with discovery of its type species, P. chapaensis, from China, Zootaxa 4486. (1) (2018) 031-056.
- [10] R. Bourret, Notes herpétologiques sur l'Indochine Française I. Ophidiens de Chapa. Bull. Gen. Instr. Pub. Hanoi 7 (March 1934) 129-138.
- [11] K. Guo, D. Xuejiang, A new species of Pareas (Serpentes: Colubridae: Pareatinae) from the Gaoligong Mountains, southwestern China, Zootaxa. 2008 (2009) 53-60.
- [12] A. Malhotra, K. Dawson, P. Guo, S.R. Thorpe, Phylogenetic structure and species boundaries in the mountain pitviper *Ovophis monticola* (Serpentes: Viperidae: Crotalinae) in Asia, Molecular Phylogenetics and Evolution. 59 (2) (2011) 444-457.